

CHUYÊN ĐỀ SENTENCE TRANSFORMATION (VIẾT LẠI CÂU SAO CHO NGHĨA KHÔNG ĐỔI) OLYMPIC 30/4 — NĂM 2023 (LỚP 11 — PHẦN 1)

ĐỀ OLYMPIC 30/4 CHÍNH THỨC NĂM 2023

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. Helen was so sorry that she couldn't attend Susan's birthday party. (**MAKE**)

→ Helen greatly _____.

2. We were lucky to narrowly win the championship. (**BREADTH**)

→ It was by a _____.

3. There are widespread rumours that the annual budget will be significantly reduced. (**BONE**)

→ The annual budget _____.

4. There's no way he cancels the trip so near the departure date. (**QUESTION**)

→ There's _____.

5. You'd better start studying seriously. (**KNUCKLED**)

→ I'd _____.

6. Without financial backing, the project couldn't go as planned. (**WANT**)

→ The project fell _____.

7. You are responsible to find out what caused her depression. (**ON**)

→ It's up _____.

8. Although some members objected to the proposal, it met with the council's approval.

(**GO-AHEAD**)

→ Notwithstanding _____.

9. I won't change my mind, no matter what you say. (**BLUE**)

→ You can talk _____.

10. Because of his arrogance, nobody was willing to help him. (**FULL**)

→ Had he _____.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Helen was so sorry that she couldn't attend Susan's birthday party. (MAKE)

→ Helen greatly **regretted that she couldn't make it to Susan's birthday party** (=Helen rất hối tiếc vì không thể đến dự sinh nhật của Susan.)

→ Helen greatly **regretted not being able to make it to Susan's birthday party** (=Helen rất hối tiếc vì đã không thể đến dự sinh nhật của Susan.)

Cấu trúc:

- So + adjective + that + clause (Ai đó như thế nào đó đến mức mà): Dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, rồi dẫn đến kết quả phía sau

Ví dụ: *He was so tired that he collapsed on the desk* = Cậu ấy mệt đến mức gục xuống bàn học.

- Regret + that clause / regret + V-ing

+ Regret + that + S + V: Tiếc vì điều gì đó đã xảy ra / Dùng để nói mình thấy tiếc về một sự việc trong quá khứ.

Ví dụ: *I regret that I didn't register earlier* = Tôi tiếc vì đã không đăng ký sớm hơn.

+ Regret + V-ing: Tiếc vì đã làm (hoặc không làm) điều gì đó / Dùng khi nói về một hành động cụ thể của bản thân mà giờ thấy tiếc.

Ví dụ: *She regretted missing the opportunity* = Cô ấy tiếc vì đã bỏ lỡ cơ hội.

- Make it to + event/place: tham dự, có mặt tại một sự kiện nào đó

2. We were lucky to narrowly win the championship. (BREADTH)

→ It was by **a stroke of luck that we won the championship by a hair's breadth**. (=May mắn thay, chúng tôi đã giành chức vô địch trong gang tấc.)

Cấu trúc:

- Be + adjective + to + V-infinitive (Ai đó như thế nào đó để làm việc gì đó): Diễn tả cảm xúc hoặc trạng thái dẫn đến hành động.

Ví dụ: *She was surprised to see him at the party* = Cô ấy ngạc nhiên khi thấy anh ấy ở bữa tiệc.

- A stroke of + noun (usually luck/genius) (Một điều gì đó xảy ra một cách bất ngờ hoặc hiếm hoi): Dùng để nói về một sự kiện đặc biệt (thường là may mắn, sáng tạo) hoặc bất ngờ dẫn đến kết quả tích cực.

Ví dụ: *By a stroke of luck, someone else was walking along the trail and heard my shouts for help.*
= Nhờ một sự may mắn, có người khác đang đi trên đường và nghe thấy tiếng tôi kêu cứu.

- By a hair's breadth (Suýt nữa thì, chỉ trong gang tấc): Dùng để nhấn mạnh một điều gì đó xảy ra rất sát sao, suýt nữa thì không thành công.

Ví dụ: *It was by a hair's breadth that she caught the train* = Cô ấy suýt nữa thì lỡ chuyến tàu.

3. There are widespread rumours that the annual budget will be significantly reduced. (**BONE**)

→ The annual budget **is widely rumoured to be cut/pared to the bone**. (=Có tin đồn rằng ngân sách hàng năm sẽ bị cắt xén đến tận xương/đến mức tối thiểu.)

Cấu trúc:

- Reported speech in passive form: S + is/are + (adverb) + past participle + to + V (Câu tường thuật ở thể bị động): Dùng khi muốn truyền đạt lại lời nói, suy nghĩ, tin đồn... mà không cần nói rõ ai là người nói.

Ví dụ: *The president is expected to resign soon* = Người ta kỳ vọng tổng thống sẽ sớm từ chức.

- Cut/Pared to the bone (Cắt giảm đến mức tối thiểu): Cụm từ diễn tả việc giảm thiểu chi tiêu, ngân sách hoặc tài nguyên đến mức gần như không thể giảm thêm nữa.

Ví dụ: *The company's expenses were pared to the bone* = Chi phí của công ty đã bị cắt giảm đến mức tối thiểu.

4. There's no way he cancels the trip so near the departure date. (**QUESTION**)

→ There's **no question of his cancelling the trip so near the departure date**. (=Không đời nào anh ấy hủy chuyến đi vào sát ngày khởi hành.)

Cấu trúc:

- There's no way + clause (Không đời nào/Không có khả năng): Dùng để nhấn mạnh rằng điều gì đó chắc chắn sẽ không xảy ra.

Ví dụ: *There's no way she agrees to sell the house* = Không đời nào cô ấy đồng ý bán ngôi nhà.

- There's no question of + noun/V-ing (Không có khả năng/Không thể có chuyện): Dùng để nói rằng một hành động hoàn toàn không thể xảy ra hoặc không được xem xét đến.

Ví dụ: *There's no question of us changing the design now* = Không thể có chuyện chúng tôi thay đổi thiết kế vào lúc này.

- Possessive + V-ing (Tính từ sở hữu + động từ thêm -ing): Dùng khi chủ ngữ của hành động là một người cụ thể, để nhấn mạnh việc người đó làm hành động đó.

Ví dụ: *I was surprised by her leaving so early* = Tôi đã bất ngờ vì việc cô ấy rời đi sớm như vậy.

5. You'd better start studying seriously. (KNUCKLED)

→ I'd **rather you knuckled down to serious study/to studying seriously**. (=Em nên tập trung học hành nghiêm chỉnh đi.)

Cấu trúc:

- You'd better + bare infinitive (Tốt hơn hết là...): Dùng để đưa ra lời khuyên hoặc cảnh báo nhẹ mang tính khẩn trương.

Ví dụ: *You'd better call her before she leaves* = Tốt hơn hết là bạn nên gọi cho cô ấy trước khi cô ấy đi.

- Start + V-ing (Bắt đầu làm gì): Sau "start", ta thường dùng động từ ở dạng V-ing để diễn tả hành động bắt đầu một cách chung chung hoặc thói quen.

Ví dụ: *He started learning Japanese last year* = Anh ấy bắt đầu học tiếng Nhật từ năm ngoái.

- Would ('d) rather + subject + past simple (muốn ai đó làm gì): Dùng để diễn tả mong muốn ai đó làm điều gì đó ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: *I'd rather you stayed at home tonight* = Tôi muốn bạn ở nhà tối nay.

- Be/get/knuckle down to + noun/V-ing (Bắt đầu tập trung nghiêm túc vào việc gì): Dùng để nói ai đó bắt đầu làm việc chăm chỉ, đặc biệt là khi trước đó chưa làm nghiêm túc.

Ví dụ: *It's time we knuckled down to preparing for the exam* = Đã đến lúc chúng ta tập trung ôn thi nghiêm túc.

6. Without financial backing, the project couldn't go as planned. (WANT)

→ The project fell **through for want of financial backing**. (=Dự án thất bại do không đủ kinh phí.)

Cấu trúc:

- Without + noun, clause (Nếu không có... thì...): Dùng để chỉ điều kiện thiếu hụt – nếu không có thứ gì đó, kết quả sẽ không xảy ra như mong đợi.

Ví dụ: *Without your help, we wouldn't have finished on time* = Nếu không có sự giúp đỡ của bạn, chúng tôi đã không thể hoàn thành đúng hạn.

- Fall through (Thất bại/Không diễn ra như dự định): Cụm động từ dùng để nói về kế hoạch, dự án hay thỏa thuận không thành công.

Ví dụ: *Our plans fell through at the last minute* = Kế hoạch của chúng tôi đổ bể vào phút chót.

- For want of + noun (Vì thiếu...): Dùng để diễn tả nguyên nhân của sự việc là do thiếu cái gì đó cần thiết.

Ví dụ: *The match was cancelled for want of players* = Trận đấu bị hủy vì thiếu người chơi.

7. You are responsible to find out what caused her depression. (ON)

→ It's up **to you to find out what brought on her depression**. (=Bạn có trách nhiệm tìm hiểu nguyên nhân gây ra trầm cảm cho cô ấy.)

Cấu trúc:

- It's up to + someone + to + V (Tùy ai đó/Ai đó có trách nhiệm làm gì): Dùng để nói rằng một người nào đó có quyền quyết định hoặc trách nhiệm làm việc gì đó

Ví dụ: *It's up to him to choose where we go* = Tùy anh ấy chọn chúng ta đi đâu.

- Bring on + noun (Gây ra điều gì, thường là điều không mong muốn): Cụm động từ dùng để nói điều gì đó dẫn đến hậu quả tiêu cực, đặc biệt là về sức khỏe hoặc cảm xúc.

Ví dụ: *The stress brought on his headaches* = Căng thẳng đã gây ra những cơn đau đầu cho anh ấy.

8. Although some members objected to the proposal, it met with the council's approval. (GO-AHEAD)

→ Notwithstanding **some members' objection(s) to the proposal, it was given a go-ahead from/by the council**. (=Dù một số thành viên phản đối đề xuất, hội đồng vẫn thông qua.)

→ Notwithstanding **some members' objection(s), the proposal was given a go-ahead from/by the council**. (=Dù một số thành viên phản đối đề xuất, hội đồng vẫn thông qua.)

→ Notwithstanding **some members' objection(s) to the proposal, the council gave it a go-ahead**. (=Dù một số thành viên phản đối đề xuất, hội đồng vẫn thông qua.)

Cấu trúc:

- Although + clause, clause (Mặc dù... nhưng...): Dùng để diễn tả sự tương phản giữa hai mệnh đề – một điều xảy ra dù có trở ngại hoặc điều ngược lại.

Ví dụ: *Although it was raining, they continued the game* = Mặc dù trời đang mưa, họ vẫn tiếp tục trận đấu.

- Meet with + noun (Gặp phải/Nhận được điều gì đó – thường là phản ứng, thái độ): Dùng để mô tả phản ứng hoặc sự đón nhận từ người khác đối với một hành động hoặc đề xuất.

Ví dụ: *Her idea met with strong opposition* = Ý tưởng của cô ấy đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ.

- Notwithstanding + noun phrase, clause (Mặc dù...): Là cách diễn đạt trang trọng hơn của “although” hoặc “despite”, thường dùng trong văn viết để chỉ sự nhượng bộ hoặc đối lập.

Ví dụ: Notwithstanding the bad weather, the event went ahead = Mặc dù thời tiết xấu, sự kiện vẫn diễn ra.

- Be given a/the go-ahead (from/by...) (Được cho phép tiến hành bởi...): Cụm danh từ dùng để nói rằng kế hoạch hoặc đề xuất nào đó đã nhận được sự chấp thuận chính thức để bắt đầu.

Ví dụ: The new road project was given the go-ahead by the government = Dự án đường mới đã được chính phủ cho phép tiến hành.

9. I won't change my mind, no matter what you say. (BLUE)

→ You can talk **till you are blue in the face but I won't change my mind.** (=Bạn có nói hết lời đi nữa, tôi cũng không đổi ý đâu.)

Cấu trúc:

- No matter + wh- word + clause, clause (Dù... thế nào đi nữa, thì...): Dùng để nhấn mạnh rằng điều gì xảy ra cũng không làm thay đổi kết quả hoặc quyết định.

Ví dụ: No matter how hard he tries, he never wins = Dù anh ấy cố gắng thế nào đi nữa, anh ấy cũng không bao giờ thắng.

- Talk till you are blue in the face (Nói hết lời, đến mức kiệt sức/Nói mãi): Thành ngữ dùng để diễn tả việc ai đó cố gắng thuyết phục hay giải thích điều gì trong thời gian dài nhưng không có tác dụng.

Ví dụ: She explained the rules till she was blue in the face, but no one listened = Cô ấy giải thích luật đến mức mệt lả mà không ai chịu nghe.

10. Because of his arrogance, nobody was willing to help him. (FULL)

→ Had he **not been (so) full of himself, everybody/somebody would have been willing to help him.** (=Nếu anh ta không quá tự phụ, đã có người sẵn lòng giúp đỡ rồi.)

Cấu trúc:

- Because of + noun/noun phrase (Bởi vì...): Dùng để chỉ nguyên nhân, lý do của một hành động hoặc kết quả; theo sau là danh từ hoặc cụm danh từ.

Ví dụ: Because of the heavy traffic, we were late = Vì giao thông đông đúc, chúng tôi đã đến muộn.

- Be willing + to + V (Sẵn lòng làm gì): Dùng để diễn tả sự sẵn sàng hoặc tự nguyện làm điều gì đó.

Ví dụ: *She is willing to help with the project* = Cô ấy sẵn lòng giúp đỡ dự án đó.

- Inversion with Had + subject + past participle, clause with would have + past participle (Đảo ngữ câu điều kiện loại 3): Dùng để nói về một tình huống không có thật trong quá khứ; đảo trợ động từ “had” lên đầu để nhấn mạnh và mang tính trang trọng.

Ví dụ: *Had she studied harder, she would have passed the exam* = Nếu cô ấy học chăm hơn, cô ấy đã đậu kỳ thi rồi.

- Be full of oneself (Tự phụ/Tự cao): Thành ngữ diễn tả ai đó nghĩ rằng mình quan trọng hơn người khác, thường khiến người khác không ưa.

Ví dụ: *He's so full of himself that no one wants to work with him* = Anh ta quá tự cao đến mức không ai muốn làm việc cùng.



Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN BẾN TRE — TỈNH BẾN TRE**

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. Your story is different from the facts. (**TIE**)

→ Your story doesn't _____.

2. Martine cannot go any higher in his career. (**PINNACLE**)

→ Martine _____.

3. I would appreciate it if you didn't pretend to support my view. (**LIP**)

→ I would sooner _____.

4. Sorry, you can do whatever you want.

→ Sorry you are not in a _____ and choose.

5. You can eat as much as you like for \$5 at the new lunch-bar.

→ You can eat _____.

6. My father became extremely angry when he discovered someone had damaged his car.

→ There _____.

7. Addicts of computer games struggle to distinguish the virtual world from the real world.
(**DRAW**)

→ Those obsessed _____.

8. Have a look at this picture. It may help you remember something. (**JOG**)

→ Have a _____.

9. Apparently, a lot of employees will be made redundant when the 21st Century Fox is taken over.
(HEAP)

→ Apparently, many an _____.

10. Although the beginning may be smooth for a business, one has to think about the worst-case scenario. (PREOCCUPIED)

→ _____.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Your story is different from the facts. (**TIE**)

→ Your story doesn't **tie in with the facts**. (=Câu chuyện của bạn không khớp với sự thật.)

Cấu trúc:

- Tie in with + noun (Phù hợp với/Khớp với điều gì): Cụm động từ dùng để nói hai thông tin, sự kiện hoặc chi tiết có liên quan hoặc phù hợp với nhau.

Ví dụ: *His explanation doesn't tie in with the evidence* = Lời giải thích của anh ấy không khớp với bằng chứng.

2. Martine cannot go any higher in his career. (**PINNACLE**)

→ Martine **has reached the pinnacle of his career**. (=Martine đã đạt đến đỉnh cao sự nghiệp.)

Cấu trúc:

- Reach + the pinnacle of + noun (Đạt đến đỉnh cao của điều gì): Cụm từ dùng để nói ai đó đạt được thành công lớn nhất trong một lĩnh vực nào đó.

Ví dụ: *She reached the pinnacle of her profession as a surgeon* = Cô ấy đã đạt đến đỉnh cao trong nghề phẫu thuật.

3. I would appreciate it if you didn't pretend to support my view. (**LIP**)

→ I would sooner **you hadn't paid lip service to my view yesterday**. (=Tôi thà rằng hôm qua anh đừng tỏ ra đồng ý với quan điểm của tôi.)

Cấu trúc:

- Would appreciate it if + subject + past tense (sẽ rất cảm kích nếu ai đó làm/không làm gì): Cấu trúc lịch sự dùng để đưa ra yêu cầu hoặc lời phàn nàn một cách nhẹ nhàng, dù đang nói về hiện tại.

Ví dụ: *I would appreciate it if you kept the noise down* = Tôi sẽ rất cảm kích nếu bạn giữ yên lặng.

- Would sooner + subject + past perfect (thà rằng ai đó đã làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả mong muốn trái với sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: *I would sooner you had told me the truth* = Tôi thà rằng bạn đã nói thật với tôi.

- Pay lip service to + noun (Nói miệng ủng hộ điều gì mà không thật lòng): Thành ngữ chỉ sự ủng hộ giả tạo, chỉ bằng lời nói.

Ví dụ: *They paid lip service to environmental issues but did nothing* = Họ chỉ nói suông về các vấn đề môi trường mà không hành động gì cả.

4. Sorry, you can't do whatever you want.

→ Sorry you are not in a **position to pick** and choose. (=Xin lỗi, nhưng bạn không có quyền kén cá chọn canh đâu.)

Cấu trúc:

- Be (not) in a position to + V (Không có quyền/khả năng làm gì): Dùng để nói ai đó không có điều kiện, quyền hạn hoặc khả năng để làm điều gì đó.

Ví dụ: *I'm not in a position to lend you money right now* = Hiện tại tôi không có khả năng cho bạn vay tiền.

- Pick and choose (Kén chọn/Lựa chọn kỹ lưỡng): Cụm động từ dùng khi ai đó có quyền lựa chọn trong số nhiều khả năng, thường theo ý thích cá nhân.

Ví dụ: *When you're desperate for a job, you can't afford to pick and choose* = Khi bạn đang tuyệt vọng tìm việc, bạn không thể kén cá chọn canh.

5. You can eat as much as you like for \$5 at the new lunch-bar.

→ There **is no limit/restriction on how much/what you eat for \$5 at the new lunch-bar**. (=Ở quán ăn trưa mới này, chỉ với 5 đô la, bạn muốn ăn bao nhiêu tùy thích.)

Cấu trúc:

- As much as + subject + verb (Bao nhiêu tùy thích): Cấu trúc dùng để nói ai đó có thể làm điều gì với số lượng / mức độ tùy ý.

Ví dụ: *Take as much as you need* = Lấy bao nhiêu tùy bạn cần.

- There is no limit/restriction on + wh-clause (Không có giới hạn về điều gì): Dùng để nói rằng không có sự kiểm soát hay giới hạn đối với một hành động hoặc lựa chọn.

Ví dụ: *There is no restriction on where you can travel* = Không có giới hạn về nơi bạn có thể đi.

6. My father became extremely angry when he discovered someone had damaged his car.

→ My father **hit the roof when he discovered someone had tampered with his car**. (=Bố tôi nổi trận lôi đình khi phát hiện có người động chạm vào xe ông ấy.)

Cấu trúc:

- Become + adjective (Trở nên như thế nào): Dùng để diễn tả sự thay đổi trạng thái hoặc cảm xúc.

Ví dụ: *She became nervous before the interview* = Cô ấy trở nên lo lắng trước buổi phỏng vấn.

- Hit the roof (Nổi giận bùng bùng): Thành ngữ dùng để diễn tả ai đó tức giận dữ dội.

Ví dụ: *She hit the roof when she saw the mess in the kitchen* = Cô ấy tức điên khi thấy căn bếp bừa bộn.

7. Addicts of computer games struggle to distinguish the virtual world from the real world. (DRAW)

→ Those obsessed **with computer games struggle to draw the line between the virtual world and the real world.** (=Những người nghiện trò chơi điện tử thường khó phân định ranh giới giữa thế giới ảo và thực.)

Cấu trúc:

- Struggle to + V (Gặp khó khăn khi làm gì): Dùng để diễn tả nỗ lực làm một việc gì đó nhưng gặp nhiều trở ngại.

Ví dụ: *Many students struggle to understand academic texts* = Nhiều học sinh gặp khó khăn trong việc hiểu các văn bản học thuật.

- Distinguish A from B (Phân biệt A với B): Cụm động từ dùng để nói về việc nhận ra sự khác nhau giữa hai thứ.

Ví dụ: *It's hard to distinguish fake products from real ones* = Thật khó để phân biệt hàng giả với hàng thật.

- Be obsessed with + noun/V-ing (Bị ám ảnh bởi / quá say mê điều gì): Dùng để nói ai đó dành quá nhiều sự chú ý hoặc suy nghĩ cho một điều gì đó.

Ví dụ: *She's obsessed with social media* = Cô ấy bị ám ảnh với mạng xã hội.

- Draw the line between A and B (Phân định ranh giới giữa A và B): Thành ngữ dùng để nói việc xác định sự khác biệt rõ ràng giữa hai khái niệm, hành vi hoặc tình huống.

Ví dụ: *It's important to draw the line between work and personal life* = Việc phân định ranh giới giữa công việc và cuộc sống cá nhân là rất quan trọng.

8. Have a look at this picture. It may help you remember something. (JOG)

→ Have a **look at this picture. It may help you jog your memory.** (=Hãy nhìn bức ảnh này. Có thể nó sẽ giúp bạn gợi lại ký ức.)

Cấu trúc:

- Have a look at + noun (Xem / nhìn vào cái gì): Cấu trúc dùng để yêu cầu hoặc đề nghị ai đó nhìn vào thứ gì đó một cách nhanh chóng hoặc cẩn thận.

Ví dụ: Have a look at this map before we go = Xem qua bản đồ này trước khi chúng ta đi.

- Jog someone's memory (Gợi lại trí nhớ cho ai): Thành ngữ dùng để nói điều gì đó làm ai đó nhớ ra điều đã quên.

Ví dụ: Seeing the old school building jogged my memory = Nhìn thấy tòa nhà trường cũ đã gợi lại ký ức của tôi.

9. Apparently, a lot of employees will be made redundant when the 21st Century Fox is taken over. (HEAP)

→ Apparently, many an **employee will be thrown on the scrap heap upon the takeover of 21st Century Fox.** (=Có vẻ nhiều nhân viên sẽ bị sa thải sau khi 21st Century Fox bị tiếp quản.)

Cấu trúc:

- Be made redundant (Bị sa thải do dư thừa nhân sự): Cấu trúc bị động dùng để nói ai đó mất việc không phải vì lỗi cá nhân mà vì công ty không còn cần vị trí đó nữa.

Ví dụ: 200 workers were made redundant last year = 200 công nhân đã bị sa thải vào năm ngoái.

- Be taken over (Bị tiếp quản): Cấu trúc bị động dùng để nói về việc một công ty bị công ty khác mua lại và kiểm soát.

Ví dụ: The smaller firm was taken over by a multinational corporation = Công ty nhỏ bị tập đoàn đa quốc gia tiếp quản.

- Many a + singular noun + singular verb (Nhiều...): Cấu trúc trang trọng dùng để nhấn mạnh số lượng lớn, dù đi với danh từ và động từ số ít.

Ví dụ: Many a student has failed this test = Đã có nhiều học sinh trượt bài kiểm tra này.

- Be thrown on the scrap heap (Bị vứt bỏ / không còn được coi trọng): Thành ngữ dùng để diễn tả việc ai đó bị xem là vô dụng, thường sau khi mất việc hoặc bị thay thế.

Ví dụ: Older workers are often thrown on the scrap heap when companies modernize = Những người lao động lớn tuổi thường bị gạt bỏ khi công ty hiện đại hóa.

10. Although the beginning may be smooth for a business, one has to think about the worst-case scenario. (PREOCCUPIED)

→ **Plain/smooth sailing though as the beginning of a business may be, one has to be preoccupied with the worst-case scenario.** (=Dù khởi nghiệp có thuận buồm xuôi gió, ta vẫn phải luôn đề phòng kịch bản xấu nhất.)

Cấu trúc:

- Although + clause, clause (Mặc dù... nhưng...): Dùng để diễn tả sự tương phản giữa hai mệnh đề – một điều có thể thuận lợi nhưng vẫn cần xem xét điều ngược lại.

Ví dụ: Although it looks easy, the task requires a lot of skill = Mặc dù nhìn có vẻ dễ, nhiệm vụ đó đòi hỏi nhiều kỹ năng.

- Worst-case scenario (Tình huống xấu nhất có thể xảy ra): Cụm danh từ dùng để nói về kết quả tệ hại nhất mà người ta cần chuẩn bị tinh thần để đối phó.

Ví dụ: We should have a backup plan in case of the worst-case scenario = Chúng ta nên có kế hoạch dự phòng cho tình huống xấu nhất.

- Adjective + though + subject + may/might + verb, main clause (Mặc dù... thì...): Cấu trúc đảo ngữ trang trọng dùng để nhấn mạnh sự tương phản; giống nghĩa với "Although..."

Ví dụ: Difficult though it may seem, the task is worth doing = Mặc dù có vẻ khó, nhiệm vụ này đáng để làm.

- Be preoccupied with + noun/V-ing (Bận tâm / lo lắng về điều gì): Dùng để diễn tả ai đó luôn suy nghĩ về điều gì, thường là điều gây lo lắng hoặc quan tâm sâu sắc.

Ví dụ: He is always preoccupied with work = Anh ấy lúc nào cũng bận tâm đến công việc.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH — TỈNH ĐỒNG NAI**

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. The journalist pretended that she was a parent of one of the children. (**FALSE**)
→ The journalist _____ that she was a parent of one of the children.
2. You have to use logic and lateral thinking in equal measure in this job. (**STRIKE**)
→ You have to _____ logic and lateral thinking in this job.
3. Being inexperienced was a disadvantage to her when she applied for promotion. (**COUNTED**)
→ Her _____ when she applied for promotion.
4. The man over there lost his temper in the public meeting. (**HANDLE**)
→ That's _____ in the public meeting.
5. We honestly all found it almost impossible not to laugh when we saw Josh's new haircut. (**FACE**)
→ Honestly, _____ almost impossible when we saw Josh's new haircut.
6. The phone bill was so expensive that Dave was furious. (**ARMS**)
→ Dave was _____ an expensive phone bill.
7. "I've decided I really want to go on a cruise round the Med this summer," said Molly. (**HEART**)
→ Molly says _____ on a cruise round the Med this summer.
8. He told us that getting a later plane was our only option. (**BUT**)
→ "You _____ a later plane," he said.

9. Inefficient treatment of customers creates a bad impression of the company. (**REFLECTS**)

→ Treating customers with a lack _____ the company.

10. The organizers planned everything as carefully as they could possibly have done. (**UTMOST**)

→ Everything was planned _____ by the organizers.



ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. The journalist pretended that she was a parent of one of the children. (**FALSE**)

→ The journalist **gave the false impression** that she was a parent of one of the children. (=Phóng viên đã tạo ấn tượng sai lệch rằng cô ấy là phụ huynh của một trong những đứa trẻ.)

Cấu trúc:

- Pretend that + clause (Giả vờ rằng...): Dùng để nói ai đó cố tình làm ra vẻ điều gì đó là thật trong khi nó không đúng.

Ví dụ: He pretended that he knew the answer = Anh ta giả vờ rằng mình biết câu trả lời.

- Give the (false) impression that + clause (Tạo cảm giác / ấn tượng sai rằng...): Dùng để nói ai đó khiến người khác tin vào điều gì không đúng sự thật.

Ví dụ: He gave the false impression that he had experience = Anh ta tạo ấn tượng sai rằng mình có kinh nghiệm.

2. You have to use logic and lateral thinking in equal measure in this job. (**STRIKE**)

→ You have to **strike a balance between** logic and lateral thinking in this job. (=Bạn phải cân bằng giữa tư duy logic và tư duy ngoại biên trong công việc này.)

Cấu trúc:

- Use + noun + in equal measure (Sử dụng hai điều gì đó với mức độ ngang nhau): Cụm diễn đạt cho biết hai phẩm chất hoặc kỹ năng được dùng với tầm quan trọng như nhau.

Ví dụ: Success in this role requires confidence and humility in equal measure = Thành công trong vai trò này đòi hỏi sự tự tin và khiêm tốn với mức độ ngang nhau.

- Strike a balance between A and B (Đạt được sự cân bằng giữa A và B): Cụm từ dùng để nói việc cố gắng duy trì sự hài hòa giữa hai yếu tố khác nhau.

Ví dụ: She tries to strike a balance between work and family life = Cô ấy cố gắng cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình.

3. Being inexperienced was a disadvantage to her when she applied for promotion. (**COUNTED**)

→ Her **lack of experience/inexperience counted against her** when she applied for promotion. (=Việc thiếu kinh nghiệm đã trở thành điểm yếu của cô ấy khi xin thăng chức.)

Cấu trúc:

- Being + adjective/noun (Việc ai đó như thế nào/là gì): Dùng để biến tính từ hoặc danh từ thành danh động từ, làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ: *Being late made a bad impression* = Việc đến muộn đã tạo ấn tượng xấu.

- Be a disadvantage to + someone (Là một bất lợi đối với ai): Cấu trúc diễn tả điều gì đó gây khó khăn hoặc bất lợi cho ai đó trong một tình huống cụ thể.

Ví dụ: *His lack of qualifications was a disadvantage to him* = Việc thiếu bằng cấp là một bất lợi đối với anh ấy.

- Count against + someone (Gây bất lợi cho ai): Cụm động từ dùng để nói một đặc điểm hoặc yếu tố khiến ai đó gặp bất lợi trong tình huống nào đó.

Ví dụ: *His criminal record counted against him when applying for the job* = Tiền án của anh ấy đã gây bất lợi khi nộp đơn xin việc.

4. The man over there lost his temper in the public meeting. (**HANDLE**)

→ That's **the man that/who flew off the handle** in the public meeting.

Cấu trúc:

- Lose one's temper (Nổi nóng/mất bình tĩnh): Thành ngữ dùng để diễn tả việc ai đó trở nên tức giận và không kiểm chế được cảm xúc.

Ví dụ: *She lost her temper when they kept interrupting* = Cô ấy nổi nóng khi họ cứ liên tục ngắt lời.

- That/Who + verb (Người mà...): Đại từ quan hệ dùng để nối mệnh đề chính với mệnh đề miêu tả người; "who" trang trọng hơn, "that" dùng phổ biến trong văn nói.

Ví dụ: *She's the teacher who inspired me* = Cô ấy là giáo viên đã truyền cảm hứng cho tôi.

- Fly off the handle (Mất bình tĩnh/nổi nóng): Thành ngữ diễn tả việc ai đó đột nhiên nổi giận một cách mất kiểm soát.

Ví dụ: *He flew off the handle when he saw the mess* = Anh ta nổi giận khi thấy đống bừa bộn.

5. We honestly all found it almost impossible not to laugh when we saw Josh's new haircut. (**FACE**)

→ Honestly, **(our) keeping a straight face was** almost impossible when we saw Josh's new haircut. (=Thật lòng mà nói, chúng tôi suýt không nhịn được cười khi thấy kiểu tóc mới của Josh.)

Cấu trúc:

- Find it + adjective + to + V (Thấy điều gì đó như thế nào để làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả cảm nhận hoặc đánh giá của ai đó về mức độ dễ/khó của một hành động.

Ví dụ: *I found it hard to believe his story* = Tôi thấy khó tin câu chuyện của anh ấy.

- Possessive + V-ing (Tính từ sở hữu + danh động từ): Dùng khi muốn nhấn mạnh rằng hành động được thực hiện bởi chủ ngữ sở hữu, thường trang trọng hơn.

Ví dụ: I appreciate your helping me = Tôi trân trọng việc bạn giúp tôi.

- Keep a straight face (Giữ vẻ mặt nghiêm túc/nhịn cười): Thành ngữ dùng để diễn tả việc cố gắng không cười trong tình huống buồn cười.

Ví dụ: It was hard to keep a straight face during the performance = Thật khó nhịn cười trong suốt màn trình diễn.

6. The phone bill was so expensive that Dave was furious. (ARMS)

→ Dave was **up in arms about such** an expensive phone bill. (=Dave đã nổi giận đùng đùng vì hóa đơn điện thoại quá đắt như vậy.)

Cấu trúc:

- So + adjective + that + clause (Ai đó như thế nào đó đến mức mà): Dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, rồi dẫn đến kết quả phía sau.

Ví dụ: She was so tired that she fell asleep = Cô ấy mệt đến mức ngủ thiếp đi.

- Be up in arms about + noun (Tức giận/vô cùng phản đối điều gì): Thành ngữ dùng để diễn tả sự tức giận hoặc phản đối mạnh mẽ trước một sự việc.

Ví dụ: Residents are up in arms about the new tax law = Người dân rất phẫn nộ về luật thuế mới.

- Such + (adjective) + noun (Quá... đến mức...): Dùng để nhấn mạnh danh từ bằng cách thêm tính từ phía trước.

Ví dụ: It was such a difficult exam that many students gave up = Đó là một bài kiểm tra quá khó đến mức nhiều học sinh bỏ cuộc.

7. "I've decided I really want to go on a cruise round the Med this summer," said Molly. (HEART)

→ Molly says **(that) she has set her heart on going / her heart is set on going** on a cruise round the Med this summer. (=Molly nói rằng cô ấy khao khát được đi du thuyền vòng quanh Địa Trung Hải vào mùa hè này.)

Cấu trúc:

- Reported speech (Câu tường thuật): Dùng để thuật lại lời nói gián tiếp.

Ví dụ: She said she wanted to go on a cruise = Cô ấy nói rằng cô ấy muốn đi du lịch bằng tàu thủy.

- Set one's heart on + V-ing/noun (Rất mong muốn/lấy làm mục tiêu điều gì): Thành ngữ dùng để diễn tả mong ước mạnh mẽ của ai đó về việc đạt được điều gì.

Ví dụ: *She has set her heart on studying abroad* = Cô ấy rất mong muốn đi du học.

8. He told us that getting a later plane was our only option. (BUT)

→ “You **have (got) no option but to get** a later plane,” he said. (=“Anh không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bắt chuyến bay muộn hơn,” anh ta nói.)

Cấu trúc:

- Be one's only option (Là lựa chọn duy nhất của ai): Cấu trúc diễn tả điều gì đó là phương án duy nhất mà ai đó có thể thực hiện trong một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: *Taking the train was our only option* = Đi tàu là lựa chọn duy nhất của chúng tôi.

- Have (got) no option but to + V (Không còn lựa chọn nào ngoài việc...): Cấu trúc dùng để nói rằng ai đó bắt buộc phải làm điều gì đó vì không có lựa chọn nào khác.

Ví dụ: *We had no option but to cancel the trip* = Chúng tôi buộc phải hủy chuyến đi.

9. Inefficient treatment of customers creates a bad impression of the company. (REFLECTS)

→ Treating customers with a lack **of efficiency reflects badly on** the company. (=Phục vụ khách hàng qua loa sẽ làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh công ty.)

Cấu trúc:

- Create a bad impression of + noun (Tạo ấn tượng xấu về điều gì): Cấu trúc dùng để nói hành động hoặc thái độ khiến người khác có đánh giá tiêu cực về ai/cái gì.

Ví dụ: *Her rude reply created a bad impression of her* = Câu trả lời thô lỗ khiến người ta có ấn tượng xấu về cô ấy.

- Reflect badly on + noun (Ảnh hưởng xấu đến ai/cái gì): Cụm động từ dùng để nói điều gì đó khiến người khác có ấn tượng tiêu cực về một người/tổ chức.

Ví dụ: *His behavior reflected badly on the team* = Hành vi của anh ấy ảnh hưởng xấu đến cả đội.

10. The organizers planned everything as carefully as they could possibly have done. (UTMOST)

→ Everything was planned **with the utmost care** by the organizers. (=Mọi thứ đã được ban tổ chức lên kế hoạch cực kỳ cẩn thận.)

Cấu trúc:

- As + adverb/adjective + as + subject + could possibly have done (Càng... càng tốt/có thể): Cấu trúc nhấn mạnh mức độ tối đa mà ai đó đã cố gắng thực hiện điều gì trong quá khứ.

Ví dụ: *She spoke as clearly as she could possibly have done* = Cô ấy nói rõ ràng nhất có thể.

- With the utmost care (Một cách cực kỳ cẩn thận): Cụm danh từ mang tính nhấn mạnh, dùng để diễn tả mức độ tối đa của sự cẩn thận.

Ví dụ: *The surgery was performed with the utmost care* = *Cả phẫu thuật được thực hiện cực kỳ cẩn thận.*



**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT MẠC ĐĨNH CHI — TP. HỒ CHÍ MINH**

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. No real sportsman wants to be suspected of crowing over his opponents' misfortunes.

→ Exulting _____.

2. Of all the myths of the Welfare State, stories of the work-shy have been the least well-founded on evidence.

→ There is less _____.

3. After pressure from Labour councillors, the Council agreed to reconsider the road plan.

→ The Council was _____.

4. Kip Keino wasn't just the first African international mile winner; he was a national symbol.

→ Kip Keino was _____.

5. Sam was really anxious, waiting to see if he had got a place in the cricket team.

(TENTERHOOKS)

→ Sam was _____.

6. The heir to the family fortune was eventually found to be an impostor. **(EXPOSED)**

→ The heir _____.

7. He claimed my point was not relevant to the proceedings. **(DISMISSED)**

→ He _____.

8. So completely incompetent was that secretary that we lost heaps of invoices. **(RANK)**

→ Such _____.

9. A lot of the country's two million unemployed will probably never work again. **(MANY)**

→ There are two million _____.

10. It was difficult to understand her colleagues' overt hostility towards her proposal. **(OPENLY)**

→ That her colleagues _____.



ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. No real sportsman wants to be suspected of crowing over his opponents' misfortunes.

→ Exulting **in/over his opponents' misfortune is something that no real sportsman wants to be suspected of.** (=Việc hả hê trước bất hạnh của đối thủ là điều mà bất kỳ vận động viên chân chính nào cũng không muốn bị nghi ngờ.)

Cấu trúc:

- Be suspected of + V-ing (Bị nghi ngờ làm điều gì): Dùng để nói rằng ai đó bị người khác nghĩ là đã làm một việc sai trái hoặc tiêu cực.

Ví dụ: He was suspected of stealing the money = Anh ta bị nghi ngờ là đã lấy trộm tiền.

- Crow over + noun (Hả hê/vui mừng vì chiến thắng trước ai hoặc vì người khác gặp xui xẻo): Thành ngữ dùng để diễn tả thái độ khoe khoang hoặc tỏ ra vui vẻ một cách không lịch sự.

Ví dụ: You shouldn't crow over someone's failure = Bạn không nên hả hê trước thất bại của người khác.

- Exult in/over + noun (Hả hê về điều gì, thường là thất bại của người khác): Động từ trang trọng dùng để diễn tả sự vui mừng quá mức, thường là vì một lý do gây tranh cãi hoặc không tử tế.

Ví dụ: He exulted over his rival's defeat = Anh ta hả hê trước thất bại của đối thủ.

2. Of all the myths of the Welfare State, stories of the work-shy have been the least well-founded on evidence.

→ There is less **evidence to support stories of the work-shy than (there is) to support any of the myths of the Welfare State.** (=Có ít bằng chứng chứng minh những câu chuyện về người lười lao động hơn là các huyền thoại về Nhà nước Phúc lợi.)

Cấu trúc:

- Of all + plural noun, + subject + verb... (Trong số tất cả... thì...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh mức độ so sánh cao nhất giữa nhiều đối tượng.

Ví dụ: Of all the candidates, she was the most experienced = Trong số tất cả ứng viên, cô ấy là người có kinh nghiệm nhất.

- Be well-founded on + noun (Có cơ sở/dựa trên điều gì một cách chắc chắn): Dùng để diễn tả điều gì đó có lý lẽ, bằng chứng rõ ràng hỗ trợ.

Ví dụ: *His accusations were well-founded on facts* = Những cáo buộc của anh ta có cơ sở thực tế.

- Than (there is) to + V (So với việc...): Mệnh đề rút gọn trong cấu trúc so sánh, phần “there is” có thể được lược bỏ khi đã rõ nghĩa.

Ví dụ: *There is more pressure to succeed in college than (there is) to enjoy learning* = Có nhiều áp lực để thành công hơn là để tận hưởng việc học.

3. After pressure from Labour councillors, the Council agreed to reconsider the road plan.

→ The Council was **persuaded to reconsider the road plan after strong pressure from Labour councillors**. (=Hội đồng đã bị thuyết phục xem xét lại kế hoạch làm đường sau sức ép mạnh mẽ từ các nghị viên thuộc Công Đảng.)

Cấu trúc:

- Agree to + V (Đồng ý làm gì): Cấu trúc dùng để nói ai đó chấp nhận thực hiện một hành động nào đó sau khi cân nhắc.

Ví dụ: *She agreed to join the project* = Cô ấy đã đồng ý tham gia dự án.

- Be persuaded to + V (Bị thuyết phục làm gì): Cấu trúc bị động dùng để diễn tả ai đó được/đã bị thuyết phục để thực hiện một hành động.

Ví dụ: *She was persuaded to take the job* = Cô ấy đã được thuyết phục để nhận công việc đó.

- After + noun/V-ing (Sau khi...): Giới từ “after” được dùng để chỉ thời gian, thường đứng trước danh từ hoặc động từ dạng V-ing.

Ví dụ: *After hearing the news, he left immediately* = Sau khi nghe tin, anh ấy lập tức rời đi.

4. Kip Keino wasn't just the first African international mile winner; he was a national symbol.

→ Not **only was Kip Keino the first African international mile winner, he was a national symbol as well**. (=Kip Keino không chỉ là vận động viên châu Phi đầu tiên giành chiến thắng giải mile quốc tế, mà ông còn là biểu tượng quốc gia.)

Cấu trúc:

- Not just + noun/clause; + clause (Không chỉ... mà còn...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh rằng ai đó/điều gì đó có nhiều hơn một vai trò hoặc phẩm chất, thường đi kèm dấu chấm phẩy (;) hoặc “but also”.

Ví dụ: *She's not just a great teacher; she's also a mentor* = Cô ấy không chỉ là một giáo viên giỏi mà còn là một người cố vấn.

- Not only + auxiliary + subject + verb, + clause (Không những... mà còn...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh và tạo phong cách trang trọng hơn cho câu "Not only... but also...".

Ví dụ: Not only did she win the race, she also broke the record = Không những cô ấy thắng cuộc đua, mà còn phá kỷ lục.

5. Sam was really anxious, waiting to see if he had got a place in the cricket team.

(TENTERHOOKS)

→ Sam was **on tenterhooks, waiting to see if he had got a place in the cricket team.** (=Sam đứng ngồi không yên, chờ đợi xem liệu mình có được vào đội cricket hay không.)

Cấu trúc:

- Be on tenterhooks (Đứng ngồi không yên/căng thẳng chờ đợi điều gì): Thành ngữ dùng để diễn tả tâm trạng lo lắng và hồi hộp khi chờ điều gì đó xảy ra.

Ví dụ: She was on tenterhooks waiting for the interview result = Cô ấy đứng ngồi không yên khi chờ kết quả phỏng vấn.

- Wait to see if + clause (Chờ xem liệu có...): Cấu trúc dùng để nói ai đó đang chờ đợi kết quả hoặc một khả năng không chắc chắn.

Ví dụ: I'm waiting to see if they approve my application = Tôi đang chờ xem liệu họ có chấp thuận đơn của tôi hay không.

6. The heir to the family fortune was eventually found to be an impostor. (EXPOSED)

→ The heir **to the family fortune was eventually exposed as an impostor.** (=Người thừa kế gia tộc cuối cùng bị lật tẩy là kẻ mạo danh.)

Cấu trúc:

- Be found to be + noun/adjective (Bị phát hiện là...): Cấu trúc bị động dùng để nói rằng ai đó/sự vật nào đó bị phát hiện mang một đặc điểm hay danh tính cụ thể.

Ví dụ: The painting was found to be a fake = Bức tranh bị phát hiện là đồ giả.

- Heir to + noun (Người thừa kế của...): Cụm danh từ dùng để chỉ người được quyền nhận tài sản, địa vị, danh hiệu từ người khác (thường là trong gia đình).

Ví dụ: He's the heir to a large fortune = Anh ta là người thừa kế một gia tài lớn.

- Be exposed as + noun (Bị vạch trần là...): Cấu trúc bị động dùng để nói rằng danh tính thật hoặc sự thật tiêu cực về ai đó đã bị phát hiện và công khai.

Ví dụ: The scientist was exposed as a fraud = Nhà khoa học bị vạch trần là kẻ lừa đảo.

7. He claimed my point was not relevant to the proceedings. **(DISMISSED)**

→ He **dismissed my point as irrelevant to the proceedings**. (=Anh ta bác bỏ quan điểm của tôi, cho rằng nó không liên quan đến vấn đề đang bàn.)

Cấu trúc:

- Claim + that + clause (Cho rằng/rằng...): Dùng để tường thuật lại điều ai đó nói hoặc khẳng định, thường mang nghĩa người nói tin điều đó là đúng.

Ví dụ: She claimed that she had never seen him before = Cô ấy nói rằng cô chưa từng gặp anh ta trước đây.

- Be relevant to + noun (Có liên quan đến điều gì): Cấu trúc dùng để nói một điều gì đó có liên quan, phù hợp hoặc thích hợp trong bối cảnh cụ thể.

Ví dụ: Your comments are not relevant to the topic = Những nhận xét của bạn không liên quan đến chủ đề.

- Dismiss + noun + as + adjective/noun (Xem điều gì là...): Cấu trúc dùng để nói ai đó coi một ý kiến/lập luận/đề xuất là không quan trọng, không có giá trị hoặc không đúng.

Ví dụ: They dismissed his suggestion as impractical = Họ xem đề xuất của anh ấy là không thực tế.

8. So completely incompetent was that secretary that we lost heaps of invoices. **(RANK)**

→ Such **was that secretary's rank incompetence that we lost heaps of invoices**. (=Người thư ký đó kém đến mức chúng tôi mất cả đồng hóa đơn.)

Cấu trúc:

- So + adjective/adverb + auxiliary + subject + verb... that + clause (Quá... đến mức mà...): Cấu trúc đảo ngữ trang trọng dùng để nhấn mạnh mức độ và kết quả của tính từ/trạng từ.

Ví dụ: So difficult was the exam that only two students passed = Bài thi khó đến mức chỉ có hai học sinh đậu.

- Heaps of + noun: Cách nói không trang trọng để chỉ số lượng lớn hoặc rất nhiều.

Ví dụ: We lost heaps of documents in the fire = Chúng tôi đã mất rất nhiều tài liệu trong vụ cháy.

- Such + (adjective) + noun + be + subject... that + clause (Quá... đến mức mà...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh danh từ và mức độ của nó, dẫn đến một kết quả.

Ví dụ: Such was his arrogance that nobody wanted to work with him = Sự kiêu ngạo của anh ta quá mức đến nỗi không ai muốn làm việc với anh.

- Rank + negative noun (Cực kỳ/rõ ràng mang tính tiêu cực): Tính từ nhấn mạnh dùng để làm rõ mức độ cao nhất của một đặc điểm tiêu cực như “incompetence”, “hypocrisy”, “stupidity”, v.v.

Ví dụ: *That was rank hypocrisy* = Đó là sự đạo đức giả trắng trợn.

9. A lot of the country's two million unemployed will probably never work again. (**MANY**)

→ There are two million **unemployed in the country, many of whom will probably never work again**. (=Có hai triệu người thất nghiệp trong nước, và nhiều người trong số đó có lẽ sẽ không bao giờ có việc làm lại nữa.)

Cấu trúc:

- The unemployed (Người thất nghiệp): Danh từ tập thể dùng để chỉ nhóm người không có việc làm.

Ví dụ: *The government is creating programs to help the unemployed* = Chính phủ đang tạo ra các chương trình để giúp người thất nghiệp.

- Many of whom + clause (Nhiều người trong số đó...): Mệnh đề quan hệ rút gọn, dùng sau danh từ chỉ người để thêm thông tin, thường dùng trong văn viết trang trọng.

Ví dụ: *He met several engineers, many of whom were from abroad* = Anh ấy gặp một số kỹ sư, nhiều người trong số đó đến từ nước ngoài.

10. It was difficult to understand her colleagues' overt hostility towards her proposal. (**OPENLY**)

→ That her colleagues **were (so) openly hostile towards her proposal was difficult to understand**. (=Việc đồng nghiệp của cô công khai phản đối đề xuất một cách gay gắt như vậy thật khó hiểu.)

Cấu trúc:

- It is/was + adjective + to + V (Thật... để làm gì): Cấu trúc dùng để nói một hành động có đặc điểm gì đó (như dễ, khó, quan trọng, v.v.).

Ví dụ: *It's hard to concentrate with all this noise* = Thật khó để tập trung với tiếng ồn này.

- Hostility towards + noun (Sự thù địch/ác cảm đối với...): Cụm danh từ dùng để diễn tả sự phản đối hoặc cảm xúc tiêu cực với một người hoặc ý tưởng.

Ví dụ: *There's clear hostility towards the new policy* = Có sự phản đối rõ ràng với chính sách mới.

- Overt + noun (Rõ ràng/công khai): Tính từ dùng để nhấn mạnh điều gì đó được thể hiện một cách công khai, không giấu giếm.

Ví dụ: *His overt criticism upset everyone* = *Sự chỉ trích công khai của anh ấy khiến mọi người khó chịu.*

- That + clause + be + adjective + to + V (Việc mà... thì thật... để...): Cấu trúc dùng để đưa một mệnh đề làm chủ ngữ của câu, thường dùng trong văn trang trọng để diễn tả sự việc có đặc điểm gì đó.

Ví dụ: *That he lied to his friend was hard to believe* = *Việc anh ta nói dối bạn thật khó tin.*



**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN PHAN NGỌC HIỂN — CÀ MAU**

Rewrite the sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. It was the goalkeeper that saved the match for us.

→ Had _____.

2. Most people seem to think that I will be next to be promoted. **(LINE)**

→ Most people seem to think that I _____ a promotion.

3. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. **(SHOULDERS)**

→ In the area, Thailand _____.

4. The children are in disgrace for being so badly behaved.

→ The children _____.

5. We regret to inform you that your application has not been successful.

→ Much _____.

6. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

→ Rather _____.

7. Driving at that speed is dangerous whether you are an experienced driver or not.

→ However _____.

8. My protests were ignored by everybody.

→ Nobody _____.

9. We've agreed to share the cost. **(AGREEMENT)**

→ _____.

10. What has this experience taught you. **(DRAWN)**

→ _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. It was the goalkeeper that saved the match for us.

→ Had **it not been for the goalkeeper, we would have lost the match.** (= Nếu không nhờ thủ môn, chúng tôi đã thua trận.)

Cấu trúc:

- **It was ... that ...:** cấu trúc nhấn mạnh (cleft sentence).

Ví dụ: *It was John that broke the vase* = Chính John đã làm vỡ chiếc bình.

- **Had it not been for + Noun, S + would have + V₃ ...:** điều kiện loại 3 đảo ngữ (giả định không có cái gì trong quá khứ → kết quả ngược lại).

Ví dụ: *Had it not been for your help, I would have failed* = Nếu không có sự giúp đỡ của bạn, tôi đã thất bại.

2. Most people seem to think that I will be next to be promoted. **(LINE)**

→ Most people seem to think that **I am next in the line for a promotion.** (= Mọi người dường như nghĩ rằng tôi đang chờ được thăng chức.)

Cấu trúc:

- **seem to think that + Clause:** diễn tả ý kiến/nhận định gián tiếp.

Ví dụ: *She seems to think that we're wrong.* = Cô ấy dường như nghĩ là chúng ta sai.

- **be next in the line for + Noun:** “là người tiếp theo sẽ nhận được hoặc đảm nhận điều gì” – nói về người đứng ngay sau người hiện tại trong “hàng” để nhận một vị trí, phần thưởng, quyền lợi.

Ví dụ: *She's next in line for the inheritance.* = Cô ấy là người tiếp theo sẽ thừa hưởng tài sản.

3. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. **(SHOULDERS)**

→ In the area, Thailand **is/stands head and shoulders above all other countries in football.** (= Ở khu vực đó, Thái Lan vượt trội hẳn các quốc gia khác về bóng đá.)

Cấu trúc:

- **much + adj + than:** so sánh hơn mạnh.

Ví dụ: *She's much taller than me.* = Cô ấy cao hơn tôi rất nhiều.

- **be/stand head and shoulders above (sb/sth):** vượt trội, cách biệt hẳn.

Ví dụ: *Their performance stands head and shoulders above the rest.* = Phần trình diễn của họ vượt trội hơn hẳn phần còn lại.

4. The children are in disgrace for being so badly behaved.

→ The children **are under a cloud because of their behaviour**. (= Bọn trẻ đã tự chuốc tai tiếng vì cư xử tệ như vậy.)

Cấu trúc:

- be under a cloud: “chìm trong nghi ngờ/tai tiếng, bị mọi người dè bĩu”

Ví dụ: *After the scandal, the politician was under a cloud for months.* = Sau vụ bê bối, chính trị gia đó bị hoài nghi và mang tai tiếng suốt nhiều tháng.

5. We regret to inform you that your application has not been successful.

→ Much **to our regret, we must inform you that your application has not been successful**. (= Chúng tôi vô cùng tiếc phải thông báo rằng hồ sơ của bạn không thành công.)

Cấu trúc:

- **regret to inform...**: cấu trúc trang trọng thông báo tin xấu.

Ví dụ: *We regret to inform you that the flight is delayed.* = Chúng tôi rất tiếc thông báo chuyến bay bị hoãn.

- **Much to someone's regret, Clause**: “rất tiếc...”.

Ví dụ: *Much to my regret, I had to cancel.* = Tôi vô cùng tiếc phải hủy.

6. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

→ Rather **than disturbing the meeting, I left without saying goodbye**. (= Tôi rời đi mà không nói tạm biệt, hơn là làm gián đoạn cuộc họp.)

Cấu trúc:

- **leave without V-ing**: “rời đi mà không...”.

Ví dụ: *He left without a word.* = Anh ta rời đi không nói một lời.

- **rather than + Verb-ing**: “thà... còn hơn”. Dùng để so sánh hai hành động, nhấn mạnh lựa chọn hành động thứ nhất hơn hành động thứ hai.

Ví dụ: *She chose walking rather than taking a taxi.* = Cô ấy thà đi bộ còn hơn đi taxi.

7. Driving at that speed is dangerous whether you are an experienced driver or not.

→ However **experienced a driver you are, driving at that speed is dangerous**. (= Cho dù bạn có là tài xế kinh nghiệm đến đâu, lái xe với tốc độ đó vẫn nguy hiểm.)

Cấu trúc:

- **dangerous whether ... or not**: “nguy hiểm dù... hay không”.

Ví dụ: *It's risky whether you're old or young.* = Dù già hay trẻ thì vẫn rủi ro.

- **However + adjective + a + noun + S + V...**: đảo ngữ nhấn mạnh tính chất.

Ví dụ: *However hard a problem it is, we must try.* = Dù vấn đề khó đến đâu, chúng ta phải cố gắng.

8. My protests were ignored by everybody.

→ Nobody **paid any attention to my protests.** (= Không ai chú ý đến những phản đối của tôi.)

Alternative: *Nobody **took any notice of my protests.***

Cấu trúc:

- **be ignored by + everybody:** “bị mọi người phớt lờ”.

Ví dụ: *His advice was ignored by all.* = Lời khuyên của anh ta bị mọi người mặc kệ.

- **pay attention to / take notice of + Noun:** “chú ý đến”.

Ví dụ: *Please pay attention to the instructions.* = Làm ơn chú ý đến hướng dẫn.

9. We've agreed to share the cost. **(AGREEMENT)**

→ **We've come to an agreement to share the cost.** (= Một thỏa thuận đã được đạt để chia sẻ chi phí.)

Alternative: *By agreement, we will share the cost.*

Cấu trúc:

- **Come to an agreement / conciliation etc.):** “được đạt được (thỏa thuận, hòa giải...)”.

Ví dụ: *A compromise was reached after long talks.* = Một thỏa hiệp đã được đạt được sau nhiều cuộc đàm phán.

10. What has this experience taught you? **(DRAWN)**

→ **What conclusions have you drawn from this experience?** (= Bài học gì bạn đã rút ra từ trải nghiệm này?)

Cấu trúc:

- **draw a conclusion from + Noun:** “rút ra kết luận từ...”.

Ví dụ: *We must draw conclusions from our mistakes.* = Chúng ta phải rút bài học từ những sai lầm.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ THÁNH TÔNG — QUẢNG NAM**

Rewrite the sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. Nobody else in the country possesses his skills on the trumpet. **(UNMATCHED)**
→ _____.
2. My son has finally come to accept that there's no such thing as a free lunch. **(DAWNING)**
→ _____.
3. I think he's at last beginning to agree with me. **(ROUND)**
→ _____.
4. Initially, I think you develop the plot very convincingly. **(UNFOLDS)**
→ _____.
5. Why didn't you ask me before you used my computer? **(RATHER)**
→ _____.
6. What he told me made me very curious to hear the rest of the story. **(APPETITE)**
→ _____.
7. Competitors were amazed by how shrewdly he conducted his business affairs. **(MARVELLED)**
→ Competitors _____ which he conducted his business affairs.
8. After a long hard journey, I cheered up when I saw my home. **(SIGHT)**
→ After a long hard journey, my spirits _____ of my home.
9. I said that I thought he was wrong about the best way for us to proceed. **(ISSUE)**
→ I _____ best we should proceed.
10. I didn't want to give up while some hope of success remained. **(DEFEAT)**
→ I was loath _____ some hope of success.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Nobody else in the country possesses his skills on the trumpet. (UNMATCHED)

→ **His skills on the trumpet are unmatched (by anyone else) in the country.** (= Kỹ năng chơi kèn trumpet của anh ấy không ai sánh kịp trong cả nước.)

Cấu trúc:

- possess something: “sở hữu, có cái gì.”

Ví dụ: *She possesses great talent.* = Cô ấy sở hữu tài năng lớn.

- be unmatched in + area: “không gì sánh kịp trong lĩnh vực...”

Ví dụ: *Her bravery is unmatched in history.* = Sự dũng cảm của cô ấy không gì sánh bằng trong lịch sử.

2. My son has finally come to accept that there's no such thing as a free lunch. (DAWNING)

→ **It is finally dawning on my son that there's no such thing as a free lunch.** (= Cuối cùng con trai tôi cũng nhận ra rằng không có bữa trưa miễn phí.)

Cấu trúc:

- dawn on someone: “ai đó nhận ra điều gì (thường chậm chạp).”

Ví dụ: *It dawned on me that I'd left the keys inside.* = Tôi chợt nhận ra mình đã để quên chìa khóa bên trong.

- be dawning on someone that + clause: “(sự thật) đang dần được ai đó nhận ra...”

Ví dụ: *It is dawning on students that exams aren't far off.* = Học sinh dần nhận ra kỳ thi đã cận kề.

3. I think he's at last beginning to agree with me. (ROUND)

→ **I think he's at last coming round to agree with me/ my way of thinking.** (= Tôi nghĩ cuối cùng anh ấy cũng đang được thuyết phục để đồng ý với tôi.)

Cấu trúc:

- begin to do something: “bắt đầu làm việc gì.”

Ví dụ: *She began to understand the problem.* = Cô ấy bắt đầu hiểu vấn đề.

- Come round (to something): “chấp nhận/đồng ý với điều gì.”

Ví dụ: *They finally come round to our point of view.* = Họ cuối cùng đã thuyết phục cô ấy chấp nhận quan điểm của chúng tôi.

4. Initially, I think you develop the plot very convincingly. **(UNFOLDS)**

→ **Initially, I think the plot unfolds very convincingly.** (= Ban đầu, tôi thấy cốt truyện được triển khai rất thuyết phục.)

Cấu trúc:

- develop a plot: “phát triển cốt truyện.”

Ví dụ: *The author develops the plot skillfully.* = Tác giả phát triển cốt truyện một cách khéo léo.

- (a story/plot) unfolds: “(câu chuyện/cốt truyện) được hé lộ, triển khai.”

Ví dụ: *The mystery unfolds in the second chapter.* = Bí ẩn hé lộ trong chương hai.

5. Why didn't you ask me before you used my computer? **(RATHER)**

→ **I'd rather you had asked me before using my computer?** (= Lẽ ra bạn nên hỏi tôi trước khi dùng máy tính của tôi.)

Cấu trúc:

- **Would rather + S + had + V₃...** Diễn đạt mong muốn ở quá khứ: “lẽ ra tôi/anh/chị/... đã muốn ai đó làm điều gì khác (nhưng đã không xảy ra).”

Ví dụ: *I'd rather you had called me before coming.* = Lẽ ra bạn nên gọi cho tôi trước khi đến.

6. What he told me made me very curious to hear the rest of the story. **(APPETITE)**

→ **What he told me whetted my appetite for the rest of the story.** (= Những gì anh ta kể đã khơi gợi sự háo hức muốn nghe phần còn lại của câu chuyện.)

Cấu trúc:

- whet someone's appetite for something: “khơi gợi sự hứng thú/ tò mò muốn có thêm về điều gì.”

Ví dụ: *The preview whetted my appetite for the film.* = Đoạn giới thiệu đã làm tôi rất háo hức xem phim.

- appetite ở đây không chỉ “khẩu vị” mà còn “sự ham muốn.”

7. Competitors were amazed by how shrewdly he conducted his business affairs. **(MARVELLED)**

→ Competitors **marvelled at the shrewdness with** which he conducted his business affairs. (= Các đối thủ kinh ngạc trước sự tinh ranh trong cách ông ấy điều hành công việc.)

Cấu trúc:

- marvel at + noun/clause: “kinh ngạc trước....”

Ví dụ: *Tourists marvel at the ancient ruins.* = Du khách kinh ngạc trước những tàn tích cổ.

8. After a long hard journey, I cheered up when I saw my home. (SIGHT)

→ After a long hard journey, my spirits **rose at the sight/ when I caught sight** of my home. (=

Sau quãng đường dài gian khổ, tinh thần tôi phấn chấn khi nhìn thấy ngôi nhà của mình.)

Cấu trúc:

- spirits rise: “tinh thần được nâng lên.”

Ví dụ: Her spirits rose when she heard the good news. = Tinh thần cô ấy phấn chấn khi nghe tin tốt.

- at the sight of + noun/ catch sight of + noun: “khi nhìn thấy....”

Ví dụ: Children ran to greet their father at the sight of him. = Trẻ con chạy ra chào bố khi thấy ông.

9. I said that I thought he was wrong about the best way for us to proceed. (ISSUE)

→ I **took issue with him about how** best we should proceed. (= Tôi đã phản đối quan điểm của anh ấy về cách tốt nhất để chúng ta tiến hành.)

Cấu trúc:

- take issue with somebody: “phản đối điều gì, không đồng ý với gì.”

Ví dụ: I take issue with his interpretation of history. = Tôi phản đối cách anh ta giải thích lịch sử.

10. I didn't want to give up while some hope of success remained. (DEFEAT)

→ I was loath **to admit while there was still/while there remained** some hope of success. (= Tôi miễn cưỡng thừa nhận thất bại khi vẫn còn chút hy vọng thành công.)

Cấu trúc:

- be loath to do something: “miễn cưỡng làm việc gì.”

Ví dụ: She was loath to leave the party early. = Cô ấy miễn cưỡng rời bữa tiệc sớm.

- admit defeat: “thừa nhận thất bại.”

Ví dụ: No team wants to admit defeat. = Không đội nào muốn thừa nhận thất bại.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA — TP.HCM**

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. Do not change the word given.

1. She seems to find the way Tom's behaves more a source of amusement than embarrassment.

(BEING)

→ Far from _____ amused by it.

2. I only realized the full implications of what had happened until sometime later.

→ It wasn't _____.

3. It doesn't matter how badly he behaved, you shouldn't have been so rude to him.

→ You shouldn't have been rude to him, however _____.

4. I was amazed because there were no problems throughout the holiday. **(WENT)**

→ To _____ wrong throughout the holiday.

5. I felt relaxed at Gita's house because her parents greeted me so warmly. **(EASE)**

→ Gita's parents _____ of their greetings.

6. We need to give that new supervisor a lesson because he thinks he's so superior. **(PEG)**

→ That new supervisor _____.

7. You should observe the task carefully before you decide. **(WEATHER)**

→ You should _____.

8. Since there wasn't a better alternative, I accepted the job. **(ABSENCE)**

→ In _____.

9. It seems to me that my parents cope calmly with everything I do. **(STRIDE)**

→ I'm under _____.

10. It's clear to everyone that he's excellent at his job. **(DENYING)**

→ There's _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. She seems to find the way Tom's behaves more a source of amusement than embarrassment.

(BEING)

→ Far from **being embarrassed by Tom's behavio(u)r**, she seems to be amused by it. (= Trái ngược với việc e ngại cách cư xử của Tom, cô ấy dường như lại thấy vui thích.)

Cấu trúc:

- **Far from + V-ing / adjective:** Dùng để nhấn mạnh hoàn toàn không phải như người ta nghĩ, mà trái lại. Ví dụ: *Far from being angry, she laughed it off.* = Trái ngược với việc giận dữ, cô ấy lại cười cho qua.

- **seem(s) to + V:** “dường như”. Ví dụ: *He seems to know what happened.* = Anh ấy dường như biết chuyện gì đã xảy ra.

2. I only realized the full implications of what had happened until sometime later.

→ It wasn't **until sometime later that I realized the full implications of what had happened.**

(= Mỗi cho đến sau đó vài lúc, tôi mới nhận ra hết ý nghĩa của những gì đã xảy ra.)

Cấu trúc:

- **It wasn't until + time/clause + that + clause:** Dùng để nhấn mạnh thời điểm muộn hơn người nghe/người đọc có thể nghĩ. Ví dụ: *It wasn't until midnight that we finished.* = Cho đến tận nửa đêm, chúng tôi mới hoàn thành.

3. It doesn't matter how badly he behaved, you shouldn't have been so rude to him.

→ You shouldn't have been rude to him, however **bad his behaviour was / however badly-behaved he was.** (= Dù anh ấy cư xử tệ cỡ nào, bạn cũng không nên mất lịch sự với anh ta.)

Cấu trúc:

- **however + adjective / adverb + clause:** Dùng để nối hai mệnh đề biểu thị nhượng bộ. Ví dụ: *However hard he tried, he couldn't win.* = Dù cố gắng thế nào, anh ta cũng không thể thắng.

- **shouldn't have + past-participle:** Phản đối việc đã làm trong quá khứ. Ví dụ: *You shouldn't have lied to her.* = Bạn không nên đã nói dối cô ấy.

4. I was amazed because there were no problems throughout the holiday. (WENT)

→ To **my amazement, nothing went** wrong throughout the holiday. (= Thật ngạc nhiên là suốt kỳ nghỉ chẳng xảy ra sự cố nào.)

Cấu trúc:

- **To + (someone's) + noun:** Dùng như một “câu cảm thán” ngắn gọn trước khi bình luận. Ví dụ: *To my surprise, he knew the answer.* = *Thật bất ngờ là anh ấy biết câu trả lời.*
- **go wrong:** Bản thân “go wrong” nghĩa là “gặp sự cố”. Nothing + V (negative) = nhấn mạnh “không có gì”.

5. I felt relaxed at Gita's house because her parents greeted me so warmly. (EASE)

→ Gita's parents **put me at (my) ease with the warmth** of their greetings. (= Cha mẹ Gita làm tôi cảm thấy rất thoải mái nhờ sự tiếp đón nồng nhiệt của họ.)

Cấu trúc:

- **put sb at ease:** Thành ngữ: “làm ai cảm thấy thoải mái, bớt căng thẳng”. Ví dụ: *Her smile put me at ease.* = *Nụ cười của cô ấy khiến tôi yên tâm.*

6. We need to give that new supervisor a lesson because he thinks he's so superior. (PEG)

→ That new supervisor **needs to be taken / brought down a peg (or two), for he thinks he's so superior.** (= Người giám sát mới cần được “hạ bệ” đôi chút, vì anh ta tưởng mình rất “trên cơ”.)

Cấu trúc:

- **take sb down a peg (or two) / bring sb down a peg (or two):** Thành ngữ: “khiến ai bớt kiêu ngạo, hạ bớt”. Ví dụ: *I'll take him down a peg if he keeps boasting.* = *Tôi sẽ hạ bớt kiêu căng của anh ta nếu anh ta cứ khoe khoang.*
- **need(s) to be + past-participle:** Diễn đạt điều nên được thực hiện (passive). Ví dụ: *The problem needs to be solved.* = *Vấn đề cần được giải quyết.*

7. You should observe the task carefully before you decide. (WEATHER)

→ You should **keep the weather eye on / open for the task before you decide.** (= Bạn nên “dè chừng” công việc trước khi ra quyết định.)

Cấu trúc:

- **keep a (weather) eye on/open for + sth:** Thành ngữ hàng hải → “để mắt, quan sát cẩn thận”. Ví dụ: *Keep an eye on the stove.* = *Hãy để ý bếp.*

8. Since there wasn't a better alternative, I accepted the job. (ABSENCE)

→ In **the absence of a better alternative, I accepted the job.** (= Do không có lựa chọn nào tốt hơn, tôi đã nhận công việc.)

Cấu trúc:

- **In the absence of + noun:** “Trong tình huống thiếu..., không có...” Ví dụ: *In the absence of evidence, we must presume innocence.* = Trong tình huống thiếu bằng chứng, ta phải cho rằng vô tội.

9. It seems to me that my parents cope calmly with everything I do. (**STRIDE**)

→ I'm under **the impression that my parents take everything I do in their stride.** (= Tôi có cảm giác cha mẹ đối diện với mọi việc tôi làm một cách điềm tĩnh.)

Cấu trúc:

- **be under the impression that + clause:** “Có ấn tượng rằng...” Ví dụ: *I'm under the impression that she's moved on.* = Tôi có cảm giác là cô ấy đã vượt qua chuyện đó.

- **take sth in (one's) stride:** Thành ngữ: “đối phó dễ dàng, không bị xáo động”. Ví dụ: *She takes criticism in her stride.* = Cô ấy tiếp nhận phê bình rất bình tĩnh.

10. It's clear to everyone that he's excellent at his job. (**DENYING**)

→ There's **no denying (the fact) that he's excellent at his job.** (= Không thể phủ nhận anh ấy rất giỏi trong công việc.)

Cấu trúc:

- **There's no denying (the fact) that + clause:** “Không thể phủ nhận...” Ví dụ: *There's no denying that she worked hard.* = Không thể phủ nhận cô ấy đã làm việc siêng năng.

- **be excellent at + noun/V-ing:** Giỏi về mặt gì. Ví dụ: *He's excellent at cooking.* = Anh ấy nấu ăn rất giỏi.

Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT PHAN CHÂU TRINH — ĐÀ NẴNG**

Rewrite the following sentences using the words given.

1. It's likely they were delayed in a traffic jam.

→ They will _____ up in a traffic jam.

2. Jane really wants to have everyone looking at her every time we go out in a group.

→ Jane can't help wanting to be _____ every time we go out in a group.

3. I regret not having the feeling of achieving anything after reaching the summit but I was too exhausted. **(SENSE)**

→ I wish I _____ after reaching the summit but I was too exhausted.

4. It doesn't matter how I comb it, my hair always looks a mess.

→ However _____!

5. With that bad cold you won't be able to help us, so take the day off work. **(USE)**

→ With that bad cold you'll _____ anyone so take the day off work.

6. Most employees used to be proud of working for the same company all their lives but not anymore. **(PRIDE)**

→ Most employees no _____ working for the same company all their lives.

7. They still haven't carried out a full assessment of the effects of these changes. **(FULLY)**

→ The effects of these changes have yet _____.

8. He thinks his friends do not appreciate him. **(GRANTED)**

→ He disliked _____ by his friends.

9. You don't realize quite how much fat there is in that pizza. **(DEAL)**

→ There's _____ fat in that pizza than you realize.

10. I imagine it was tough for you to refuse every beggar that asked you for money. **(TURN)**

→ It must t _____!

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. It's likely they were delayed in a traffic jam.

→ They will **be likely to have been held** up in a traffic jam. (= Họ có khả năng đã bị kẹt xe.)

Cấu trúc:

- **be likely to + have + P2**: Diễn tả dự đoán về một hành động đã xảy ra trong quá khứ. Ví dụ: *She is likely to have forgotten.* = Có lẽ cô ấy đã quên.

- **hold up (v)**: gây trễ, bị chặn (thường do tắc đường). Ví dụ: *We were held up by traffic.* = Chúng tôi bị tắc đường.

2. Jane really wants to have everyone looking at her every time we go out in a group.

→ Jane can't help wanting to be **in the spotlight** every time we go out in a group. (= Jane không thể không muốn trở thành tâm điểm mỗi lần đi chơi nhóm.)

Cấu trúc:

- **can't help + V-ing**: Diễn tả hành động không thể cưỡng lại được. Ví dụ: *I can't help laughing.* = Tôi không thể nhịn cười.

- **be in the spotlight**: Thành ngữ: trở thành tâm điểm chú ý. Ví dụ: *He loves being in the spotlight.* = Anh ấy thích được chú ý.

3. I regret not having the feeling of achieving anything after reaching the summit but I was too exhausted. (**SENSE**)

→ I wish I **had felt a sense of achievement** after reaching the summit but I was too exhausted. (= Tôi ước gì mình đã có cảm giác thành tựu sau khi leo đến đỉnh, nhưng tôi quá mệt.)

Cấu trúc:

- **I wish + past perfect**: Diễn tả điều ước trái với quá khứ. Ví dụ: *I wish I had studied harder.* = Ước gì tôi học chăm hơn.

- **a sense of achievement**: cảm giác thành công/thành tựu. Ví dụ: *Finishing the race gave me a sense of achievement.*

4. It doesn't matter how I comb it, my hair always looks a mess.

→ However **I comb it, my hair always looks a mess**! (= Dù tôi có chải thế nào, tóc tôi trông vẫn lộn xộn.)

Cấu trúc:

- **However + S + V, ...:** Cấu trúc nhượng bộ: “Dù có ... thế nào thì vẫn...” Ví dụ: *However hard I try, I can't win.*

- **look a mess:** trông lộn xộn, không gọn gàng.

5. With that bad cold you won't be able to help us, so take the day off work. **(USE)**

→ With that bad cold you'll **be of no use to** anyone so take the day off work. (= Bị cảm như thế thì bạn sẽ chẳng giúp được ai, nên nghỉ đi.)

Cấu trúc:

- **be of no use to sb:** không có ích gì với ai. Ví dụ: *This tool is of no use to me.* = Dụng cụ này không có ích với tôi.

6. Most employees used to be proud of working for the same company all their lives but not anymore. **(PRIDE)**

→ Most employees no **longer take pride in** working for the same company all their lives. (= Hầu hết nhân viên giờ không còn tự hào vì làm việc cả đời cho một công ty nữa.

Cấu trúc:

- **no longer + V:** không còn nữa. Ví dụ: *He no longer lives here.* = Anh ấy không còn sống ở đây nữa.

- **take pride in + V-ing/N:** tự hào về điều gì. Ví dụ: *She takes pride in her work.* = Cô ấy tự hào về công việc của mình.

7. They still haven't carried out a full assessment of the effects of these changes. **(FULLY)**

→ The effects of these changes have yet **been fully assessed.** (= Tác động của những thay đổi này vẫn chưa được đánh giá đầy đủ.)

Cấu trúc:

- **have yet to be + P2:** vẫn chưa được... Ví dụ: *The results have yet to be published* = Kết quả vẫn chưa được công bố.

8. He thinks his friends do not appreciate him. **(GRANTED)**

→ He disliked **being taken for granted** by his friends. = Anh ấy không thích bị bạn bè xem là điều hiển nhiên.

Cấu trúc:

- **take sb for granted:** xem ai là điều hiển nhiên, không trân trọng. Ví dụ: *Don't take your parents for granted.*

- **dislike + being + P2:** không thích bị làm gì. Ví dụ: *She dislikes being interrupted.*

9. You don't realize quite how much fat there is in that pizza. **(DEAL)**

→ There's **a great deal more** fat in that pizza than you realize. (= Có nhiều chất béo trong pizza đó hơn bạn nghĩ.)

Cấu trúc:

- **a (great) deal + uncountable noun**: rất nhiều... Ví dụ: *A great deal of time was wasted.*

10. I imagine it was tough for you to refuse every beggar that asked you for money. **(TURN)**

→ It must **have been tough for you to turn down every beggar that asked you for money!** (= Hẳn là rất khó cho bạn khi từ chối mọi người ăn xin.)

Cấu trúc:

- **It must have been + adj + for sb to V**: phỏng đoán điều gì đã rất... với ai. Ví dụ: *It must have been hard for her to say goodbye.*

- **turn down**: từ chối (lịch sự). Ví dụ: *He turned down the offer.* = Anh ấy từ chối lời đề nghị.



Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN — BÌNH ĐỊNH**

Rewrite each sentence so that the meaning stays the same, using the exact word given

1. He still hasn't recovered from losing his job last year.

→ He still hasn't got over being _____.

2. Children and older people are much more prone to infection than young adults.

→ Children and older people pick _____.

3. You must try to accept that you will never be famous.

→ You must come _____ fact that you will never be famous.

4. No one really expected John to do so well in his exams. **(BY)**

→ Everyone _____ did so well in his exams.

5. Susan thinks that the colours are much too bright. **(IS)**

→ _____ the colours are much too bright.

6. Students must not enter the exam late, whatever the reason might be. **(NO)**

→ _____ late.

7. In this area, Thailand is much better than all other countries in football. **(SHOULDERS)**

→ In this area, Thailand _____ in football.

8. I felt stupid when I realized what we had done. **(A)**

→ I felt _____ we had done.

9. He thinks his friends do not appreciate him. **(FOR)**

→ He dislikes _____.

10. She had four daughters. The youngest of them was her favourite. **(EYE)**

→ She had four daughters _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. He still hasn't recovered from losing his job last year.

→ He still hasn't got over being **made redundant/ fired/ sacked/ dismissed**. (= Anh ấy vẫn chưa thể vượt qua việc bị sa thải.)

Cấu trúc:

- **recover from + N/V-ing**: hồi phục, vượt qua (một trải nghiệm tiêu cực) Ví dụ: I'm still recovering from the flu. (= Tôi vẫn đang hồi phục sau cơn cúm.)

- **get over + N/V-ing**: vượt qua, quên đi. Ví dụ: She can't get over her exam failure. (= Cô ấy không thể vượt qua việc trượt thi.)

2. Children and older people are much more prone to infection than young adults.

→ Children and older people **pick up/catch infections much more easily than young adults**. (= Trẻ em và người cao tuổi dễ mắc phải các bệnh nhiễm trùng hơn người lớn trẻ tuổi rất nhiều.)

Cấu trúc:

- **be prone to + N**: có xu hướng/mắc cảm với. Ví dụ: I'm prone to headaches if I don't sleep enough.

- **pick up/catch + N (illnesses)**: mắc phải (bệnh...), đặc biệt do tiếp xúc/hít phải. Ví dụ: He picked up a cold on the train.

3. You must try to accept that you will never be famous.

→ You must come **to terms with the** fact that you will never be famous. (= Bạn phải chấp nhận thực tế rằng mình sẽ không bao giờ nổi tiếng.)

Cấu trúc:

- **accept + that-clause**: chấp nhận điều gì

- **come to terms with + N**: chấp nhận, làm hoà với thực tế/phần khó chịu. Ví dụ: She's still coming to terms with her father's death.

4. No one really expected John to do so well in his exams. (BY)

→ Everyone **was taken by surprise when John** did so well in his exams. (= Mọi người đã rất ngạc nhiên khi John làm bài tốt đến vậy.)

Cấu trúc:

- **expect sb to do sth**: mong đợi ai làm gì

- **be taken by surprise (by sth)**: bị làm cho ngạc nhiên bởi. Ví dụ: *We were taken by surprise by the sudden storm.*

5. Susan thinks that the colours are much too bright. **(IS)**

→ **As far as Susan is concerned**, the colours are much too bright. (= Theo Susan, những màu sắc này sáng quá mức cần thiết.)

Cấu trúc:

- **As far as + someone is concerned**: theo ý kiến của/nói đến.... Ví dụ: *As far as I'm concerned, it doesn't matter.* (Với tôi, điều đó không quan trọng).

6. Students must not enter the exam late, whatever the reason might be. **(NO)**

→ **Under no circumstance can/ may students enter the exam** late. (= Trong bất cứ trường hợp nào học sinh cũng không được vào muộn.)

Cấu trúc:

- **Under no circumstance**: trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không...

- **Inversion (đảo ngữ)**: dùng để nhấn mạnh hành động [Auxiliary] + [Subject] + [Verb] Ví dụ: *Never have I seen such a beautiful sunset.* = Chưa bao giờ tôi thấy hoàng hôn đẹp như vậy.

7. In this area, Thailand is much better than all other countries in football. **(SHOULDERS)**

→ In this area, Thailand **is/stands head and shoulders above all other countries** in football. (= Ở khu vực này, Thái Lan vượt trội hơn hẳn các quốc gia khác về bóng đá.)

Cấu trúc:

- **be/stand head and shoulders above**: vượt trội, xuất chúng hơn nhiều. Ví dụ: *She is head and shoulders above her classmates in math.* = Cô ấy học toán tốt hơn tất cả những học sinh khác trong lớp.

8. I felt stupid when I realized what we had done. **(A)**

→ I felt **such a fool when I realized what** we had done. (= Tôi cảm thấy thật ngớ ngẩn khi nhận ra những gì chúng tôi đã làm.)

Cấu trúc:

- **feel such a + noun**: cảm thấy thật... (thường dùng với "fool", "idiot"...). Ví dụ: *I felt such a fool walking into the wrong room.* = Tôi cảm thấy thật ngu ngốc khi vào nhầm phòng.

9. He thinks his friends do not appreciate him. **(FOR)**

→ He dislikes **being taken for granted by his friends**. (= Anh ấy không thích bị bạn bè không coi trọng.)

Cấu trúc:

- **dislike + Noun/Gerund**: không thích điều gì đó. Ví dụ: *I dislike being interrupted.*
- **be taken for granted (by sb)**: bị coi là đương nhiên, không được trân trọng. Ví dụ: *Her help is often taken for granted.* = *Sự giúp đỡ của cô ấy thường bị coi nhẹ.*

10. She had four daughters. The youngest of them was her favourite. **(EYE)**

→ She had four daughters **the youngest of whom was the apple of her eye/ the eye.** (= Bà có bốn cô con gái, trong đó cô út là người bà yêu nhất.)

Cấu trúc:

- **Relative clause (Mệnh đề quan hệ)**: [Clause], ... of whom/which + [Verb] Dùng để nối hai vế câu với subject của vế sau là đối tượng đã xuất hiện trong câu đứng trước.

Ví dụ: *We interviewed six candidates, three of whom had PhDs.* (= Chúng tôi đã phỏng vấn sáu ứng viên, trong đó ba người có bằng tiến sĩ.)

- **be the apple of one's eye**: người được yêu quý nhất đối với ai đó. Ví dụ: *Jackson is the apple of the coach's eye.* (Jackson là người được huấn luyện viên yêu mến nhất.)

Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT — QUẢNG NGÃI**

1. I'd prefer him not to have said all those embarrassing things about me.

→ I'd rather _____.

2. The fourth time he asked her to marry him, she accepted.

→ Only on _____.

3. Could you watch my bag while I'm away?

→ Could you keep _____?

4. The Mayor hoped to have a good day for the parade.

→ The Mayor was in _____.

5. Nobody helped me at all. (**FINGER**)

→ _____.

6. We suddenly decided to go away for the weekend. (**SPUR**)

→ _____.

7. You are far more practical than I am. (**NOWHERE**)

→ _____.

8. I was there when he admitted the truth. (**PRESENCE**)

→ _____.

9. He is unlikely to carry out the plan. (**PRACTICE**)

→ _____.

10. The success of our local theater has made our city famous. (MAP)

→ _____.



ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. I'd prefer him not to have said all those embarrassing things about me.

→ I'd rather **(that) he hadn't said all those embarrassing things about me.** (=Giá mà anh ta đừng nói những lời khiến tôi xấu hổ như vậy.)

Cấu trúc:

- Would prefer + object + (not) to have + past participle (Ước gì, giá mà, thà rằng – Muốn ai đó đã không làm gì trong quá khứ): Cấu trúc dùng để diễn tả mong muốn điều gì đó đã không xảy ra, thể hiện sự tiếc nuối hoặc không hài lòng về hành động trong quá khứ.

Ví dụ: *I'd prefer you to have called me first* = *Giá mà bạn đã gọi cho tôi trước.*

- Would rather + (that) + subject + past perfect (Muốn ai đó đã không làm gì – trong quá khứ): Cấu trúc dùng để diễn tả mong muốn trái ngược với một hành động đã xảy ra, thể hiện sự tiếc nuối.

Ví dụ: *I'd rather you hadn't told him the truth* = *Tôi ước gì bạn đã không nói thật với anh ta.*

2. The fourth time he asked her to marry him, she accepted.

→ Only on **his fourth proposal did she agree to marry him.** (=Mãi đến lần cầu hôn thứ tư, cô ấy mới chịu nhận lời.)

Cấu trúc:

- Ask someone to + V (Yêu cầu/đề nghị ai làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả lời mời hoặc yêu cầu.

Ví dụ: *He asked me to help him* = *Anh ấy nhờ tôi giúp anh.*

- Only + time expression + auxiliary + subject + verb (Chỉ đến khi... thì...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh thời điểm một hành động xảy ra, thường xuất hiện với trạng ngữ bắt đầu bằng "only".

Ví dụ: *Only after the meeting did he realize the problem* = *Chỉ sau cuộc họp anh ấy mới nhận ra vấn đề.*

3. Could you watch my bag while I'm away?

→ Could you **keep an eye on my bag while I'm away?** (=Cậu trông chừng giúp mình cặp này khi mình ra ngoài chút được chứ?)

Cấu trúc:

- Could you + V (Bạn có thể... được không?): Câu hỏi lịch sự dùng để nhờ vả hoặc yêu cầu ai đó làm điều gì.

Ví dụ: Could you help me with this box? = Bạn có thể giúp tôi bê cái hộp này không?

- Keep an eye on + noun (Trông chừng/giám sát điều gì): Thành ngữ dùng để yêu cầu ai đó để mắt, chú ý hoặc trông giữ vật gì hoặc ai đó trong một thời gian ngắn.

Ví dụ: Can you keep an eye on the kids while I cook? = Bạn có thể trông chừng lũ trẻ trong khi tôi nấu ăn không?

4. The Mayor hoped to have a good day for the parade.

→ The Mayor was in **(the) hope of having a good day for the parade.** (=Thị trưởng hy vọng sẽ có một ngày đẹp trời cho buổi diễu hành.)

Cấu trúc:

- Hope to + V (Hy vọng làm gì/sẽ xảy ra điều gì): Cấu trúc dùng để diễn tả mong muốn điều gì sẽ diễn ra trong tương lai.

Ví dụ: I hope to pass the exam = Tôi hy vọng sẽ đậu kỳ thi.

- A good day for + noun (Một ngày thuận lợi cho điều gì): Cụm danh từ diễn tả thời tiết/tình huống tốt phù hợp với một hoạt động cụ thể.

Ví dụ: It's a good day for a picnic = Hôm nay là ngày đẹp để đi dã ngoại.

- Be in (the) hope of + V-ing (Hy vọng vào việc gì): Cấu trúc trang trọng, thường dùng trong văn viết để diễn tả ai đó hy vọng điều gì sẽ xảy ra.

Ví dụ: They waited in the hope of meeting the president = Họ chờ đợi với hy vọng được gặp tổng thống.

5. Nobody helped me at all. (**FINGER**)

→ **Nobody lifted a finger to help me.** (=Chẳng ai chịu động tay động chân giúp tôi cả.)

Cấu trúc:

- At all (Một chút nào/càng... càng tốt): Cụm nhấn mạnh ý phủ định, thường đặt cuối câu để nhấn mạnh rằng điều gì hoàn toàn không xảy ra.

Ví dụ: I didn't like it at all = Tôi hoàn toàn không thích nó.

- Lift a finger (to + V) (Động tay giúp đỡ/làm gì – thường dùng trong câu phủ định): Thành ngữ dùng để nhấn mạnh rằng ai đó hoàn toàn không cố gắng làm gì, dù là một việc nhỏ.

Ví dụ: He didn't lift a finger to help me = Anh ta chẳng động tay vào giúp tôi chút nào.

6. We suddenly decided to go away for the weekend. (**SPUR**)

→ **We decided on the spur of the moment to go away for the weekend.** (=Chúng tôi đột nhiên quyết định đi chơi xa vào cuối tuần.)

Cấu trúc:

- Decide to + V (Quyết định làm gì): Cấu trúc phổ biến để diễn tả hành động đưa ra lựa chọn sau khi suy nghĩ (hoặc không).

Ví dụ: They decided to start a business = Họ quyết định khởi nghiệp.

- Go away for + time period (Đi nghỉ trong khoảng thời gian nào): Cụm động từ thường dùng để chỉ việc đi đâu đó để thư giãn trong thời gian ngắn.

Ví dụ: We went away for the weekend = Chúng tôi đi chơi cuối tuần.

- On the spur of the moment (Một cách bốc đồng/không suy nghĩ trước): Thành ngữ dùng để diễn tả hành động được thực hiện ngay lập tức, không có kế hoạch hay suy tính trước.

Ví dụ: He quit his job on the spur of the moment = Anh ấy nghỉ việc một cách bốc đồng.

7. You are far more practical than I am. (**NOWHERE**)

→ **I'm nowhere as/so practical as you are.** (=Mình kém thực tế hơn bạn nhiều lắm.)

Cấu trúc:

- Far more + adjective + than + clause (Hơn nhiều so với...): Cấu trúc so sánh hơn, "far" dùng để nhấn mạnh mức độ chênh lệch rõ rệt.

Ví dụ: This solution is far more efficient than the previous one = Giải pháp này hiệu quả hơn rất nhiều so với cái trước.

- Nowhere near as/so + adjective + as + noun/pronoun (Không... bằng một chút nào): Cấu trúc so sánh dùng để nhấn mạnh rằng mức độ của một đặc điểm thấp hơn rất nhiều so với người/vật khác.

Ví dụ: This task is nowhere near as difficult as the last one = Nhiệm vụ này không khó bằng nhiệm vụ trước một chút nào.

8. I was there when he admitted the truth. (**PRESENCE**)

→ **He admitted the truth in my presence.** (=Anh ta đã thừa nhận sự thật trước mặt tôi.)

Cấu trúc:

- Be there when + subject + verb (Có mặt khi ai đó làm gì): Cấu trúc dùng để nói rằng ai đó chứng kiến hoặc có mặt tại thời điểm một hành động xảy ra.

Ví dụ: *She was there when the accident happened* = *Cô ấy có mặt khi tai nạn xảy ra.*

- In someone's presence (Trước mặt ai/đang có ai đó ở đó): Cụm giới từ dùng để nói rằng điều gì xảy ra khi ai đó đang có mặt.

Ví dụ: *He apologized in her presence* = *Anh ấy xin lỗi trước mặt cô ấy.*

9. He is unlikely to carry out the plan. (PRACTICE)

→ **He is unlikely to put the plan into practice.** (=Anh ấy khó có thể thực hiện kế hoạch này.)

→ **It's unlikely that he will put the plan into practice.** (=Anh ấy khó có thể thực hiện kế hoạch này.)

Cấu trúc:

- Be unlikely to + V (Khó có khả năng/sẽ không làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả điều gì đó ít có khả năng xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: *She's unlikely to come to the party* = *Cô ấy khó có khả năng đến bữa tiệc.*

- Carry out + noun (Thực hiện điều gì – kế hoạch, nhiệm vụ, v.v.): Cụm động từ mang nghĩa hoàn thành hoặc thực thi điều gì đó đã được lên kế hoạch.

Ví dụ: *They carried out the experiment successfully* = *Họ đã thực hiện thí nghiệm thành công.*

- Put something into practice (Đưa vào thực tiễn/thực hiện): Thành ngữ dùng để nói việc biến ý tưởng, kế hoạch hoặc lý thuyết thành hành động thực tế.

Ví dụ: *It's a good idea, but hard to put into practice* = *Đó là một ý tưởng hay, nhưng khó thực hiện.*

10. The success of our local theater has made our city famous. (MAP)

→ **The success of our local theater has put our city on the map.** (=Thành công của nhà hát địa phương đã làm cho thành phố của chúng ta nổi tiếng.)

Cấu trúc:

- Make + object + adjective (Làm cho ai/cái gì trở nên như thế nào): Cấu trúc dùng để diễn tả sự thay đổi trạng thái hoặc đặc điểm do một nguyên nhân nào đó.

Ví dụ: *The news made her happy* = *Tin tức đó khiến cô ấy vui.*

- Put + place + on the map (Làm cho nơi nào đó trở nên nổi tiếng): Thành ngữ dùng để nói rằng điều gì đã khiến một địa điểm được nhiều người biết đến hoặc trở nên quan trọng.

Ví dụ: *The film festival really put the town on the map* = Liên hoan phim đã khiến thị trấn đó trở nên nổi tiếng.

